TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 78/2019/HNGĐ-ST
Ngày 09 – 5 – 2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lâm Hoài Ân.
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Điệp.
Bà Tạ Thị Huế.
- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thúy Nguyên – Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 09 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 36/2019/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 01 năm 2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 248/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị N; cư trú tại ấp T, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn Đ; cư trú tại ấp T, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về hôn nhân, chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau vào năm 2003 nhưng đến năm 2008, mới đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống, chị N cho rằng giữa anh chị xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do anh Đ sống không chung thủy, không quan tâm chăm sóc gia đình, thường xuyên uống rượu dẫn đến cuộc sống gia đình không hạnh phúc, hiện anh chị đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2018 cho đến nay nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh Đ. Riêng anh Đ thừa nhận lời trình bày của chị N về thời gian chung sống, nơi đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn là đúng, hiện anh không còn uống rượu, không còn quan hệ với người phụ nữ nào khác, anh vẫn còn tình cảm với chị N và hứa sẽ sửa đổi không tiếp tục phạm sai lầm nữa để vợ chồng chung sống hòa thuận, nuôi dạy con cái. Do đó, anh Đ yêu cầu Tòa án hòa giải đoàn tụ, mà không đồng ý ly hôn.

Về con chung là Nguyễn Minh Đoan, sinh ngày 28/12/2004 và Nguyễn Quang Vy, sinh ngày 30/10/2008. Hiện hai người con đang chung sống với chị N, trường hợp tòa án giải quyết ly hôn, chị N và anh Đ thống nhất thỏa thuận giao hai người cho chị N nuôi và anh Đ cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 2.000.000đ (mỗi người là 1.000.000đ/tháng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung, chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Văn Đ khai không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về hôn nhân, chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh, chị được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét mâu thuẫn thực tế được anh, chị thừa nhận là có thật và cũng chính từ mâu thuẫn trên mà chị N khai nhận không còn tình cảm với anh Đ. Đối với anh Đ, tuy có yêu cầu hòa giải đoàn tụ nhưng từ khi biết được chị N khởi kiện cho đến nay, anh không tìm được giải pháp nào tác động để chị N thay đổi ý kiến, yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa, anh Đ vắng mặt không rõ lý do nên chưa có căn cứ để xác định anh Đ thật sự mong muốn tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân vốn đã phát sinh mâu thuẫn. Hiện anh, chị đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2018 cho đến nay, mỗi người sống một nơi (anh Đ, chị N ở cùng ấp nhưng chị N ở trọ), không ai quan tâm đến ai đều đó chứng minh rằng tình trạng hôn nhân giữa anh, chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kèo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của chị N về hôn nhân được chấp nhận.

[2] Về con chung là Nguyễn Minh Đoan, sinh ngày 28/12/2004 và Nguyễn Quang Vy, sinh ngày 30/10/2008. Hiện hai người con đang chung sống với chị N, khi ly hôn anh chị thống nhất thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con và trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc thỏa thuận trên giữa anh chị là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu Đoan, cháu Vy nên chấp nhận.

[3] Về tài sản chung và nợ chung, chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Văn Đ khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, chị N phải chịu và anh Đ phải chịu án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị N về việc xin ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung là Nguyễn Minh Đoan, sinh ngày 28/12/2004 và Nguyễn Quang Vy, sinh ngày 30/10/2008. Hiện hai người con đang chung sống với chị N, tiếp tục giao cho chị N nuôi và anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mỗi người con là 1.000.000đ/tháng, hai người con là 2.000.000đ/tháng (hai triệu đồng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Đ có quyền đến thăm nom, chăm sóc và nuôi dạy con chung.

Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án, anh Đ không tự nguyện thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì còn phải chịu khoản lãi phát sinh trên số tiền chậm cấp dưỡng theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành.

- Về tài sản chung và nợ chung, chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Văn Đ khai không có, nên không đặt ra xem xét.

2. Án phí dân sự sơ thẩm.

- Về hôn nhân gia đình, chị Phạm Thị N phải chịu số tiền 300.000đ. Ngày 10/01/2019, chị N đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai số 0001942 được đối trừ, chuyển thu sung quỹ Nhà nước.

- Về cấp dưỡng nuôi con, anh Nguyễn Văn Đ phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng - chưa nộp).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Đ vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)
Lâm Hoài Ân